

Phụ lục VI
BỘ TIÊU CHÍ ÁP NÔNG THÔN MỚI
TỈNH BẾN TRE GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì hướng dẫn
1	Giao thông	1.1. Tỷ lệ đường áp, đường liên ấp được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm)	$\geq 90\%$	Sở Giao thông vận tải
		1.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (50% nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải)	
		1.3. Cắm mốc hoặc cắm bảng thông tin lộ giới, chỉ giới xây dựng đầy đủ các tuyến đường áp theo quy hoạch được duyệt	100%	Sở Xây dựng
2	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	2.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	$\geq 80\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		2.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	
3	Điện	3.1. Đường dây trung thế và hạ thế đạt yêu cầu kỹ thuật	Đạt	Sở Công Thương
		3.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên an toàn từ các nguồn	$\geq 98\%$	
4	Văn hóa	4.1. Ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, khu thể thao phục vụ cộng đồng đạt chuẩn	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		4.2. Ấp được công nhận và giữ vững danh hiệu "Ấp văn hóa" theo quy định	Đạt	
		4.3. Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn "Gia đình văn hóa"	$\geq 90\%$	

		4.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội	$\geq 80\%$	
5	Thông tin và Truyền thông	5.1. Ấp có hệ thống loa truyền thanh hoạt động tốt	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		5.2. Tỷ lệ dân số theo độ tuổi lao động có thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	$\geq 80\%$	
6	Nhà ở dân cư	6.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Sở Xây dựng
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	$\geq 90\%$	
7	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người)	Năm 2021 ≥ 51	Cục Thống kê tỉnh
			Năm 2022 ≥ 54	
			Năm 2023 ≥ 57	
			Năm 2024 ≥ 60	
			Năm 2025 ≥ 63	
8	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	Ấp thuộc xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hoặc chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, tỷ lệ: $< 4,0\%$	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
			Ấp thuộc xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trở lên, tỷ lệ: $< 2,5\%$	
9	Lao động	9.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 75\%$	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
		9.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 30\%$	

10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	10.1. Ấp có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		10.2. Thực hiện truy xuất nguồn gốc ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của ấp gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt	
		10.3. Ấp có người tham gia tổ khuyến nông cộng đồng của xã	Đạt	
11	Giáo dục và Đào tạo	11.1. Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi học mẫu giáo	$\geq 90\%$	Sở Giáo dục và Đào tạo
		11.2. Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	$\geq 99\%$	
		11.3. Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục đạt từ 90% trở lên, số trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học	Đạt	
		11.4. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ, cụ thể:		
		- Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	
		- Phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Mức độ 2	
11.5. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) trong độ tuổi 15-18 tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 85\%$			
12	Y tế	12.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	Sở Y tế (Cơ quan phối hợp: Bảo hiểm xã hội tỉnh)

		12.2. Có tối thiểu 01 nhân viên y tế áp được đào tạo theo khung chương trình do Bộ Y tế quy định, thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ được giao; hàng tháng có giao ban với trạm y tế xã	Đạt	Sở Y tế
		12.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 19\%$	Sở Y tế
13	Môi trường và An toàn thực phẩm	13.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Đối với áp thuộc xã đảo: $\geq 45\%$ (không yêu cầu có tỷ lệ cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung).	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
			Đối với áp còn lại (không thuộc xã đảo): $\geq 45\%$ ($\geq 25\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung).	
		13.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq 95\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Y tế; Sở Công Thương)
		13.3. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 70\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cơ quan

		phối hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường)
13.4. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 85\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
13.5. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 50\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
13.6. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường (Cơ quan phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
13.7. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 30\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
13.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ)	$\geq 90\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh; Sở Y tế)
13.9. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan phối hợp:

			Sở Y tế; Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	
		13.10. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		13.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
14	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	14.1. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Sở Nội vụ
		14.2. Chi bộ đạt danh hiệu "hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên"	Đạt	
		14.3. Các tổ chức đoàn thể đều đạt loại khá trở lên	Đạt	
		14.4. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình. Bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (Cơ quan phối hợp: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)
		14.5. Có hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật, mô hình hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả	Đạt	Sở Tư pháp
		14.6. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành	$\geq 85\%$	
		14.7. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có	$\geq 85\%$	

		yêu cầu		
15	Quốc phòng và An ninh	15.1. Đảm bảo chỉ tiêu xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng (nếu có)	Đạt	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
		15.2. Áp không có khiếu kiện đông người, kéo dài, trái pháp luật; không xảy ra tội phạm rất nghiêm trọng trở lên; tình hình tội phạm và tai, tệ nạn xã hội được kiểm chế, kéo giảm so với năm liền kề công nhận áp đạt chuẩn nông thôn mới	Đạt	Công an tỉnh